

Số: 192/TM-BVCK27/2

Cần Thơ, ngày 13 tháng 11 năm 2025

**THƯ MỜI BÁO GIÁ
HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ**

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp.

Bệnh viện chuyên khoa 27 tháng 2 tỉnh Sóc Trăng hiện nay đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu Hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2026 - 2027 cho Bệnh viện chuyên khoa 27 tháng 2 tỉnh Sóc Trăng với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện chuyên khoa 27 tháng 2 tỉnh Sóc Trăng,
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Bản giấy gửi trực tiếp hoặc bưu điện tại Khoa Dược - VTTTBYT, Bệnh viện chuyên khoa 27 tháng 2 tỉnh Sóc Trăng.
 - Địa chỉ: 504 Lê Hồng Phong, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ.
 - Bảng file mềm qua địa chỉ mail: **tomuasambvck272@gmail.com**
 - Điện thoại: 02993.823785
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 24/11/2025.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục Hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế (Phụ lục I đính kèm).
- Bảng báo giá: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp quan tâm và có khả năng cung cấp, gửi báo giá theo mẫu (Theo mẫu Phụ lục II đính kèm).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD

GIÁM ĐỐC



BSCKII. Hồ Quang Hồng

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ CẦN XIN BÁO GIÁ

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Băng cá nhân	Băng cá nhân vải có độ dính cao 2cm x 6cm	Miếng	7.000
2	Băng chỉ thị màu hấp ướt	Băng keo chỉ thị nhiệt với vạch chuyển màu giúp xác định gói dụng cụ đã qua tiếp xúc với quá trình tiệt khuẩn	Cuộn	150
3	Băng keo lụa	Kích thước 5cm x 5m; Hộp/1 cuộn	Cuộn	500
4	Băng keo lụa	Kích thước 2,5cm x 5m	Cuộn	100
5	Bông y tế thấm nước	Gói 1kg	Gói	60
6	Bông y tế cắt miếng, vô trùng	Kích thước 2cm x 2cm, Gói 1kg	Gói	50
7	Bông y tế cắt miếng, vô trùng	Kích thước 3cm x 3cm, Gói 500g	Gói	50
8	Bông y tế viên	Kích thước 30mm, Gói 1Kg	Kg	30
9	Cồn 70	can 20 Lít	Lít	1.300
10	Dung dịch xà phòng diệt khuẩn	Chlorhexidine gluconate 4%	Chai	50
11	Gạc y tế	Kích thước 20cm x 20cm; Túi 10 miếng	Gói	10.000
12	Gòn thấm nước	Gói 25g	Gói	8.000
13	Que gòn rái tai, gói	Que đầu lớn; Gói 100 que;	Gói	1.600
14	Tăm bông y tế	Đầu bông 5mm, dài 8cm tiệt trùng, Gói 100 que	Gói	25
15	Viên khử khuẩn	Hộp 100 viên	viên	3.500
16	Bộ dây truyền dịch sử dụng một lần	Kim cánh bướm	Sợi	250
17	Bộ dây truyền dịch sử dụng một lần	Kim thường	Sợi	1.000
18	Bơm tiêm sử dụng một lần	1ml/cc, kim các cỡ	Cây	4.000
19	Bơm tiêm sử dụng một lần	3ml/cc, kim các cỡ	Cây	35.000
20	Bơm tiêm sử dụng một lần	5ml/cc, kim các cỡ	Cây	65.000
21	Bơm tiêm sử dụng một lần	10ml/cc, kim các cỡ	Cây	10.000
22	Găng tay cao su y tế (có bột, không bột)	Hộp 50 đôi	Đôi	93.000
23	Găng tay phẫu thuật	Các số 6,5; 7; 7,5; 8	Đôi	15.000
24	Kim lấy máu	Bloodlancet, Hộp 100 cái	Cái	12.000
25	Kim luồn	Kim luồn tĩnh mạch 22G; 0.9 x 25mm	Cây	1.000
26	Kim tiêm 18G	Kim tiêm 18G, Hộp 100 cây	Cây	6.000

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
27	Kim tiêm 26G x 1 1/2	Hộp 100 cây	Cây	10.000
28	Chỉ phẫu thuật	Chỉ không tan tổng hợp Nylon 10/0, 2 kim hình thang; Bao/1 tép	Tép	500
29	Gel điện tim	Chai 250ml	Chai	600
30	Gel siêu âm	Can 5 lít	Can	20
31	Giấy in điện tim	Kích thước 60mm x 30m, Bọc 1 cuộn	Cuộn	900
32	Giấy in nhiệt	Kích thước 57mm x 20m	Cuộn	200
33	Giấy y tế	Kích thước 40 x 50cm, Bọc 1 kg	Kg	400
34	Lưỡi dao	Các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22 Hộp 100 cái	Cây	12.500
35	Bộ xét nghiệm định tính các kháng thể kháng Toxocara canis	Hộp/96 Test	Test	3.000
36	Bộ xét nghiệm nhanh chẩn đoán giang mai TPHA Syphilis trên mẫu huyết thanh định lượng hoặc bán định lượng	TPHA-Syphilis	Test	2.000
37	Que thử đường huyết	Bao/1 test	Test	1.200
38	Ống nghiệm Chimigly	2ml nắp xám, mous thấp, khay 100 ống	Ống	19.000
39	Ống nghiệm nhựa có nắp	5 ml, Bịch 500 ống + Nhựa PS trắng trong, có nhãn ghi tên bệnh nhân, nắp đỏ xoắn vặn + Tiệt trùng: chưa tiệt trùng + Thể tích lưu mẫu: 55ml + Đóng gói: Túi 100 lọ	Ống	39.000
40	Lọ đựng mẫu nắp đỏ có nhãn HTM 55ml		Lọ	28.000
41	Ống nghiệm EDTA	EDTA K2 2ml, khay 100 ống	Ống	50.000
42	Ống nghiệm Heparin	2ml, khay 100 ống	Ống	41.000
43	Test xét nghiệm ma túy	Thành phần gồm: - Amphetamin - Marijuana - Morphin - Codein - Heroin - Nồng độ ngưỡng để phát hiện các chất gây nghiện như sau: MOP 300ng/ml, AMP 500ng/ml, THC 50ng/ml, COD 300ng/ml, HER 10ng/ml - Độ nhạy ≥ 99%; Độ đặc hiệu ≥ 99%; Độ chính xác ≥ 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO	Test	9.000

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
44	Test Chlamydia	Bao/1 test - Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. - Độ nhạy: $\geq 99\%$. - Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. - Độ chính xác: $\geq 99\%$. - Ngưỡng phát hiện: 2ng/ml - Độ lặp lại: 100 %. - Độ ổn định: 100%	Test	300
45	Test Giang mai	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	1.000
46	Test HBsAg	Bao/1 test	Test	500
47	Xét nghiệm in vitro phát hiện kháng thể kháng HIV-1/HIV-2 ở người	Phát hiện định tính các kháng thể HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết tương/huyết thanh ở người để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm HIV-1 &2	Test	1.000
48	Bộ nhuộm Gram	Bộ 4 chai 250ml	Bộ	6
49	Huyết áp người lớn	Huyết áp kế khoảng đo: từ 0 đến 300mmHg. Đồng hồ đo áp lực có kim định vị mức số 0, vòng hơi được làm bằng vải mai viền có túi hơi cao su bên trong, quả bóp cao su có van điều chỉnh. Hoặc cấu hình tương đương.	Bộ	10
50	Khẩu trang y tế người lớn	4 lớp kháng khuẩn	Cái	10.000
51	Khí Oxy	Oxy bình 10 lít	Bình	12
52	Kính bảo hộ bảo vệ mắt	Kính trong suốt, nhìn rõ	Cái	10.000
53	Lam kính	Lam kính 7102, lam trơn, 72 miếng/ hộp	Hộp	400
54	Lamen	Kích thước 22x22mm; Hộp 100 cái	Hộp	300
55	Nước cất 2 lần	Nước cất 2 lần, can 30 lít	Lít	600
56	Ống nghe	Mặt nghe gồm chuông và màng nghe được thiết kế 2 mặt ống nghe 2 tai làm bằng đồng thau dây chữ Y làm bằng nhựa. Hoặc cấu hình tương đương.	Cái	10
57	Thuốc nhuộm bao	(Trypan Blue 0.06%/0.6mg), 1ml Hộp 5 lọ x 1ml	Lọ	80
58	Vòng nhận dạng bệnh nhân	- Màu: xanh dương, đỏ, vàng - Loại nút bấm: nhựa có định, dùng 1 lần - Chất liệu: PVC (Vinyl)	Cái	15.000
59	Dao phẫu thuật nhãn khoa	Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không rỉ, mài theo công nghệ cạnh mài ngang (Crosslapped Edge). Kích thước lưỡi dao ngang: 2.8mm, dày 0.14mm, cạnh mài ngang, hai mặt vát, gập góc 45 độ. Đầu lưỡi dao có hộp nhựa tròn bảo vệ 360 độ tăng tính an toàn.	Cây	400

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
60	Dao phẫu thuật nhãn khoa	Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không rỉ, mài theo công nghệ cạnh mài ngang (Crosslapped Edge). Dao thẳng, góc 15 độ, cạnh mài ngang, hai mặt vát. Đầu lưỡi dao có hộp nhựa tròn bảo vệ 360 độ tăng tính an toàn.	Cây	400
61	Chất nhầy dùng trong phẫu thuật mắt	Chất nhầy gốc Hydroxypropyl Methyl Cellulose 2%	Hộp	4.000
62	Dịch nhầy nhãn khoa	sodium hyaluronate 10; chondroitin sulphate 40 + sodium hyaluronate 30 Bơm tiêm vô trùng	Hộp	700
63	Dịch nhầy nhãn khoa	Chất nhầy phẫu thuật nội nhãn, thành phần Hyaluronate Sodium, nồng độ từ 1,4%-1,8%, trọng lượng phân tử $\geq 3.000.000$ Dalton, Độ thẩm thấu 300-350 mOsm/kg PH 6,8-7,6 Độ nhớt ≥ 200.000 mPas	Hộp	
64	Cassette tương thích máy Laureate	Cassette sử dụng cho máy Laureate	Cái	200
65	Cassette dùng cho máy mổ phaco Visalis, loại tiết trùng dùng 1 lần.	Cassette sử dụng cho máy mổ phaco Visalis	Cái	500
66	Thủy tinh thể nhân tạo	1/ Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự 2/ Chất liệu Acrylic hydrophobic kỵ nước 3/ Lọc tia UV 4/ Nhuộm vàng, lọc ánh sáng xanh 5/ Thiết kế phi cầu, bờ vuông 6/ Chỉ số khúc xạ từ 1.5 đến 1.56 7/ Góc càng $0^\circ \leq \alpha \leq 2^\circ$ 8/ Dạng càng kép hoặc L 9/ Đường kính optic $\geq 6\text{mm}$ và chiều dài tổng thể $\leq 13\text{.mm}$ 10/ Dải công suất từ +6,0 D đến +40,0 D 11/ Kích thước vết mổ $\geq 2.2\text{mm}$ 12/ Kính kèm cartridge và injector 13/ Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE 14/ Xuất xứ: EU hoặc G7	Cái	500

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
67	Thủy tinh thể nhân tạo	1/ Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự 2/ Chất liệu Acrylic hydrophobic $\geq 25\%$ 3/ Lọc tia UV 4/ Lọc ánh sáng xanh 5/ Thiết kế 2 còng 6/ Chỉ số khúc xạ từ 1.5 đến 1.56 7/ Góc còng $0^\circ \leq n \leq 2^\circ$ 8/ Dạng còng chữ C 9/ Đường kính optic $\geq 6\text{mm}$ và chiều dài tổng thể $\leq 13\text{mm}$ 10/ Dải công suất từ $-5D$ đến $+30D$ 11/ kích thước vết mổ $\geq 2.2\text{mm}$ 12/ Kính kèm cartridge và injector 13/ Đạt tiêu chuẩn ISO 14/ Xuất xứ: EU hoặc G7	Cái	120
68	Thủy tinh thể nhân tạo	1/ Thủy tinh thể nhân tạo mềm 3 tiêu cự 2/ Chất liệu Acrylic hydrophobic kỵ nước + chromophore 3/ Lọc tia UV 4/ Nhuộm vàng, lọc ánh sáng xanh 5/ Thiết kế: còng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu 6/ Chỉ số khúc xạ từ 1.5 đến 1.56 7/ Góc còng $0^\circ \leq n \leq 2^\circ$ 8/ Dạng còng chữ L 9/ Đường kính optic $\geq 6\text{mm}$ và chiều dài tổng thể $\leq 13\text{mm}$ 10/ Dải công suất từ $+6,0 D$ đến $+34,0 D$ 11/ kích thước vết mổ $\geq 2.2\text{mm}$ 12/ Kính kèm cartridge và injector 13/ Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE 14/ Xuất xứ: EU hoặc G7	Cái	50

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
69	Thủy tinh thể nhân tạo	1/ Thủy tinh thể nhân tạo mềm mở rộng trường ảnh, dài tiêu cự 2/ Chất liệu Acrylic hydrophobic kỵ nước + chromophore 3/ Lọc tia UV 4/ Nhuộm vàng, lọc ánh sáng xanh 5/ Thiết kế càng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu 6/ Chỉ số khúc xạ từ 1.5 đến 1.56 7/ Góc càng $0^\circ \leq n \leq 2^\circ$ 8/ Dạng càng chữ L 9/ Đường kính optic $\geq 6\text{mm}$ và chiều dài tổng thể $\leq 13\text{mm}$ 10/ Dải công suất từ +10,0 D đến +30,0 D 11/ kích thước vết mổ $\geq 2.2\text{mm}$ 12/ Kính kèm cartridge và injector 13/ Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE 14/ Xuất xứ: EU hoặc G7	Cái	50
70	Thủy tinh thể nhân tạo	1/ Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự 2/ Chất liệu Acrylic hydrophobic kỵ nước + chromophore 3/ Lọc tia UV 4/ Nhuộm vàng, lọc ánh sáng xanh 5/ Thiết kế càng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu 6/ Chỉ số khúc xạ từ 1.5 đến 1.56 7/ Góc càng $0^\circ \leq n \leq 2^\circ$ 8/ Dạng càng chữ L 9/ Đường kính optic $\geq 6\text{mm}$ và chiều dài tổng thể $\leq 13\text{mm}$ 10/ Dải công suất từ +6,0 D đến +30,0 D 11/ kích thước vết mổ $\geq 2.2\text{mm}$ 12/ Kính kèm cartridge và injector 13/ Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE 14/ Xuất xứ: EU hoặc G7	Cái	500

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
71	Thủy tinh thể nhân tạo	1/ Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự 2/ Chất liệu Acrylic hydrophobic kỵ nước 3/ Lọc tia UV 4/ Không nhuộm vàng 5/ Thiết kế phi cầu. Chỉ số SA: $(-0.18) \mu\text{m} \leq \text{SA} \leq (-0.15) \mu\text{m}$ 6/ Chỉ số khúc xạ từ 1.5 đến 1.56 7/ Góc càng $0^\circ \leq n \leq 2^\circ$ 8/ Dạng càng chữ C 9/ Đường kính optic $\geq 6\text{mm}$ và chiều dài tổng thể $\leq 13\text{mm}$ 10/ Dải công suất từ $+6,0\text{ D}$ đến $+30,0\text{ D}$ 11/ Kích thước vết mờ $\leq 2,0\text{ mm}$. 12/ Kính kèm cartridge và injector được lắp sẵn kiểu xoay 13/ Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE 14/ Xuất xứ: Châu Á	Cái	2.300
72	Thủy tinh thể nhân tạo	1/ Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự 2/ Chất liệu Acrylic hydrophobic kỵ nước 3/ Lọc tia UV 4/ Nhuộm vàng 5/ Thiết kế phi cầu. Chỉ số SA: $(-0.18) \mu\text{m} \leq \text{SA} \leq (-0.15) \mu\text{m}$. 6/ Chỉ số khúc xạ từ 1.5 đến 1.56 7/ Góc càng $0^\circ \leq n \leq 2^\circ$ 8/ Dạng càng chữ C hoặc chữ L 9/ Đường kính optic $\geq 6\text{mm}$ và chiều dài tổng thể $\leq 13\text{mm}$ 10/ Dải công suất từ $+6,0\text{ D}$ đến $+30,0\text{ D}$ 11/ Kích thước vết mờ $\leq 2,0\text{ mm}$ 12/ Kính kèm cartridge và injector được lắp sẵn kiểu xoay 13/ Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE 14/ Xuất xứ: Châu Á	Cái	700

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
73	Thủy tinh thể nhân tạo	1/ Thủy tinh thể nhân tạo mềm 3 tiêu cự 2/ Chất liệu Acrylic hydrophobic kỵ nước 3/ Lọc tia UV, Lọc ánh sáng xanh 4/ Nhuộm vàng 5/ Thiết kế phi cầu. Chỉ số SA: $(-0.22) \mu\text{m} \leq \text{SA} \leq (-0.16) \mu\text{m}$ 6/ Chỉ số khúc xạ ≥ 1.48 7/ Góc càng $0^\circ \leq n \leq 2^\circ$ 8/ Dạng càng chữ C 9/ Đường kính optic $\geq 6\text{mm}$ và chiều dài tổng thể $\leq 13\text{mm}$ 10/ Dải công suất từ $+7,0 \text{ D}$ đến $+30,0 \text{ D}$, Bước nhảy 0.5D . Công suất cộng thêm trên Optic : Nhìn trung gian : từ $+1.80\text{D}$ đến $+2.0\text{D}$, Nhìn gần : từ $+3.0\text{D}$ đến $+3.8\text{D}$. 11/ Kích thước vết mổ từ $2,2\text{mm}$ đến $2,4 \text{ mm}$. 12/ Kính kèm cartridge và injector 13/ Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc FDA. 14/ Xuất xứ : EU hoặc G7	Cái	120
74	Thủy tinh thể nhân tạo	1/ Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh đơn tiêu cự 2/ Chất liệu hỗn hợp Copolymer Acrylates vật liệu ưa nước $\leq 20\%$ đến $\leq 25\%$ với bề mặt kỵ nước, 3/ Lọc tia cực tím UV và lọc ánh sáng tím 4/ Nhuộm vàng, lọc ánh sáng tím. 5/ Thiết kế phi cầu, cầu sai trung tính SA=0 6/ Chỉ số khúc xạ từ 1.46 đến 1.50 7/ Góc càng $0^\circ \leq n \leq 2^\circ$, gờ vuông 360° độ liên tục 8/ Dạng càng: dạng đĩa hay dạng phiến 9/ Đường kính optic $\geq 6\text{mm}$ và chiều dài tổng thể $\geq 11\text{mm}$ 10/ Dải công suất từ 0.0D tới $+35.0\text{D}$ (bước nhảy 1.0D), từ $+15.5\text{D}$ đến $+26.5\text{D}$ (bước nhảy 0.5D) 11/ Kích thước vết mổ $\leq 2.2\text{mm}$ 12/ Kính kèm cartridge và injector 13/ Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc FDA 14/ Xuất xứ: EU hoặc G7	Cái	1.200

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
75	Thủy tinh thể nhân tạo	1/ Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu kéo dài tiêu cự tăng cường tâm nhìn trung gian từ 50cm đến 80cm, cơ chế khúc xạ, 2/ Chất liệu hỗn hợp Copolymer Acrylates vật liệu ưa nước từ $\leq 20\%$ đến $\leq 25\%$ với bề mặt kỵ nước, 3/ Lọc tia cực tím UV. 4/ Không nhuộm vàng 5/ Thiết kế phi cầu, cầu sai trung tính SA=0 6/ Chỉ số khúc xạ từ 1.46 đến 1.50 7/ Góc càng $0^\circ \leq n \leq 2^\circ$, gờ vuông 360 độ liên tục 8/ Dạng càng dạng phiên hoặc dạng đĩa 9/ Đường kính optic $\geq 6\text{mm}$ và chiều dài tổng thể $\geq 11\text{mm}$ 10/ Dải công suất từ +10.0D đến +30.0D 11/ Kích thước vết mờ $\leq 2.2\text{mm}$ 12/ Kính kèm cartridge và injector 13/ Đạt tiêu chuẩn ISO, CE hoặc FDA 14/ Xuất xứ: EU hoặc G7	Cái	50
76	Thủy tinh thể nhân tạo	1/ Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu cự, một mảnh, 2/ Chất liệu Acrylic Hydrophobic kỵ nước 3/ Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh khi gặp tia UV. 4/ Không nhuộm vàng, có khả năng đổi thành màu vàng khi gặp tia UV, giúp lọc ánh sáng xanh có hại. 5/ Thiết kế phi cầu, cầu sai âm 6/ Chỉ số khúc xạ từ 1.5 đến 1.6 7/ Góc càng $0^\circ \leq n \leq 2^\circ$ 8/ Dạng càng chữ L hoặc chữ C 9/ Đường kính optic $\geq 6\text{mm}$ và chiều dài tổng thể $\geq 13\text{mm}$ 10/ Dải công suất từ -7.0D đến +34.0D 11/ Kích thước vết mờ $\leq 2.2\text{mm}$ 12/ Kính kèm cartridge và injector 13/ Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, hoặc FDA 14/ Xuất xứ: EU hoặc G7	Cái	230

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
77	Thủy tinh thể nhân tạo	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, một mảnh 2. Chất liệu Acrylic Hydrophobic (Acrylic kỵ nước) 3. Lọc tia UV 4. Màu sắc: không nhuộm vàng 5. Thiết kế phi cầu. Chỉ số cầu sai SA: $(-0,25) \mu\text{m} \leq \text{SA} \leq (-0,20) \mu\text{m}$ 6. Chỉ số khúc xạ: từ 1,56 đến 1,60 7. Góc càng: $0^\circ \leq n \leq 2^\circ$ 8. Dạng càng: 2 càng chữ C hoặc L 9. Đường kính Optic $\leq 6,0 \text{ mm}$. Chiều dài tổng thể $\leq 12,5 \text{ mm}$ 10. Dây công suất tối thiểu từ +5,0D đến +40,0D 11. Kích thước vết mờ $\leq 2,2 \text{ mm}$ 12. Kính kèm cartridge và injector 13. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA 14. Xuất xứ: EU hoặc G7	Cái	600
78	Thủy tinh thể nhân tạo	1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, một mảnh 2. Chất liệu Acrylic Hydrophilic (Acrylic ngâm nước $\geq 26\%$) 3. Lọc tia UV 4. Màu sắc: không nhuộm vàng 5. Thiết kế phi cầu. Chỉ số cầu sai SA: $(-0,17) \mu\text{m} \leq \text{SA} \leq (-0,15) \mu\text{m}$ 6. Chỉ số khúc xạ: từ 1,46 đến 1,48 7. Góc càng: $5^\circ \leq n \leq 8^\circ$ 8. Dạng càng: 4 càng 9. Đường kính Optic $\geq 6,0 \text{ mm}$. Chiều dài tổng thể $\geq 11,0 \text{ mm}$ 10. Dây công suất tối thiểu từ -10,0D đến +40,0D 11. Kích thước vết mờ $\leq 2,2 \text{ mm}$ 12. Thủy tinh thể được cung cấp kèm dụng cụ đặt kính sử dụng 1 lần 13. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA 14. Xuất xứ: EU hoặc G7	Cái	600

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
79	Thủy tinh thể nhân tạo	1/ Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu cự hoặc đơn tiêu kéo dài tiêu cự. 2/ Chất liệu: Chất liệu Acrylic ngâm nước $\geq 26\%$. 3/ Lọc tia UV. 4/ Trong suốt, không nhuộm vàng. 5/ Thiết kế phi cầu, không quang sai giảm quang sai bậc cao (HOA) hoặc có tính năng tăng cường tâm nhìn trung gian. 6/ Chỉ số khúc xạ: $1.46 \geq n \leq 1.47$ 7/ Góc càng ≤ 0 độ 8/ Càng thiết kế dạng 4 càng có lỗ hoặc càng C. 9/ Đường kính optic $\geq 6\text{mm}$ và chiều dài tổng thể $\geq 13\text{mm}$ 10/ Dải công suất kính từ 0,0D đến +30,0D 11/ Đi qua vết mổ $\geq 2.2\text{mm}$. 12/ Kèm theo dụng cụ đặt kính (gồm cartridge và injector). 13/ Đạt tiêu chuẩn FDA và CE. 14/ Xuất xứ: EU hoặc G7	Cái	50
80	Thủy tinh thể nhân tạo	1/ Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu cự hoặc đơn tiêu kéo dài tiêu cự. 2/ Chất liệu: Chất liệu Hydrophobic Acrylic kỵ nước. 3/ Lọc tia UV. 4/ Trong suốt, không nhuộm vàng. 5/ Thiết kế phi cầu, có tính năng chống chói lóa (glistening-free) loại bỏ hoàn toàn bọt khí hoặc có tính năng tăng cường tâm nhìn trung gian. 6/ Chỉ số khúc xạ: ≥ 1.47 và ≤ 1.53 7/ Góc càng ≤ 0 độ 8/ Càng thiết kế dạng 4 càng có lỗ hoặc càng C. 9/ Đường kính Optic $\geq 6\text{mm}$. 10/ Dải công suất từ 0.0D đến +34.0D. 11/ Đi qua vết mổ $\geq 2.2\text{mm}$. 12/ Kèm theo dụng cụ đặt kính (gồm cartridge và injector). 13/ Đạt tiêu chuẩn FDA và CE. 14/ Xuất xứ: EU hoặc G7	Cái	700

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
81	Thủy tinh thể nhân tạo	1/ Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu, 3 mảnh 2/ Chất liệu Acrylic không ngâm nước 3/ Lọc tia UV 4/ Kính trong suốt 5/ Thiết kế đơn tiêu cầu. 6/ Chỉ số khúc xạ ≤ 1.47 7/ Góc càng $0^\circ \leq n \leq 5^\circ$ 8/ Càng chữ C 9/ Đường kính thấu kính 6mm, chiều dài tổng 13mm (đối với kính từ +6.0 D - +30.0D) và 13.5mm (đối với kính từ -10.0D tới +5.5D) 10/ Dải Diop -10D đến +30D, bước nhảy 0.5D 11/ Vết mờ: 2.2 mm - 2.4 mm 12/ Dùng kèm Injector kiểu xoay 13/ Đạt tiêu chuẩn FDA và CE 14/ Xuất xứ: EU hoặc G7	Cái	600
82	Thủy tinh thể nhân tạo	1/ Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu, 1 mảnh 2/ Chất liệu Acrylic không ngâm nước 3/ Lọc tia UV 4/ Kính trong suốt 5/ Thiết kế 3 điểm cố định, đơn tiêu cầu, Bờ sau vuông 360 độ được xử lý mờ chống chói, 6/ Chỉ số khúc xạ ≤ 1.47 7/ Góc càng $n \leq 0^\circ$ 8/ Càng chữ C 9/ Đường kính optic $\geq 6\text{mm}$ và chiều dài tổng thể $\geq 13\text{mm}$ 10/ Dải Diop +6D đến +30D, bước nhảy 0.5D 11/ Vết mờ: 2.2 mm - 2.4 mm 12/ Dùng kèm Injector kiểu xoay 13/ Đạt tiêu chuẩn FDA và CE 14/ Xuất xứ: EU hoặc G7	Cái	600

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
83	Thủy tinh thể nhân tạo	1/ Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu kéo dài tiêu cự, 1 mảnh, phi cầu 2/ Chất liệu Acrylic không ngâm nước 3/ Lọc tia UV 4/ Kính trong suốt 5/ Thiết kế 3 điểm cố định, Tăng cường tầm nhìn trung gian, Bờ sau vuông 360 độ được xử lý mờ chống chói, Chỉ số cầu sai $\leq -0.27\mu\text{m}$ 6/ Chỉ số khúc xạ ≤ 1.47 7/ Góc càng $n \leq 0^\circ$ 8/ Càng chữ C 9/ Đường kính optic $\geq 6\text{mm}$ và chiều dài tổng thể $\geq 13\text{mm}$ 10/ Dải Diop +5D đến +34D 11/ Vết mờ: 2.2 mm - 2.4 mm 12/ Dùng kèm Injector kiểu xoay 13/ Đạt tiêu chuẩn FDA và CE 14/ Xuất xứ: EU hoặc G7	Cái	50
84	Thủy tinh thể nhân tạo	1/ Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu, 1 mảnh, phi cầu 2/ Chất liệu Copolymer ngâm nước $\geq 26\%$ 3/ Lọc tia UV, ánh sáng xanh 4/ Kính trong suốt 5/ Thiết kế bờ vuông 6/ Chỉ số khúc xạ $1.46 \leq n \leq 1.48$ 7/ Góc càng $0 \leq n \leq 2^\circ$ 8/ Càng chữ C hoặc L 9/ Đường kính optic $\geq 5.5\text{mm}$ và chiều dài tổng thể $\geq 11\text{mm}$ 10/ Dải Diop -18D đến +58D 11/ Vết mờ: 2.2 mm - 2.4 mm 12/ Kính kèm cartridge và injector 13/ Đạt tiêu chuẩn ISO, CE 14/ Xuất xứ: G7	Cái	500
1. Hóa chất sử dụng cho Máy phân tích huyết học tự động 22 thông số so với 3 thành phần bạch cầu, Hiệu máy : ADIVA@360, Nhà SX: Siemens, Nước SX: Đức				
1	Hóa chất sử dụng cho máy phân tích huyết học Diluent	Thành phần: Natri clorua, Chất đệm, Chất bảo quản, Chất ổn định, Nước không có ion .Thùng 20 lít	Thùng	150

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
2	Hóa chất sử dụng cho máy phân tích huyết học Lyse	Thành phần: Chất hoạt động bề mặt, Bộ đệm, Chất bảo quản, Chất ổn định, Nước không có ion. Chai 1 lít	Chai	100
3	Hóa chất sử dụng cho máy phân tích huyết học Cleaner	Thành phần: Chất tẩy rửa, Chất đệm, Chất bảo quản, Chất ổn định, Nước không có ion. Chai 1 lít	Chai	50
4	Hóa chất sử dụng cho máy phân tích huyết học Hematology Control 3-Level	QC dùng cho Máy huyết học ADVIA 360. Hộp 3x3ml	Hộp	25
2. Hóa chất sử dụng cho Máy phân tích nước tiểu, Hiệu máy : Clinitek Status+, Nhà SX: SIEMENS, Nước SX: Anh				
1	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu	10 thông số xét nghiệm của que thử nước tiểu bao gồm: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen.	Test	33.000
3. Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm HbA1C, Hiệu máy : Quo-Lab, Nhà SX: EKF Diagnostic GmbH, Nước SX: Đức				
1	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1C	Thành phần 1 kit test: Ammonium Chloride, Sodium, Deoxycholate Monohydrate, Sodium Azide: hàm lượng phù hợp Nước, Boronate conjugate. Hộp 50 Test	Test	1.500
4. Hóa chất sử dụng cho Máy sinh hóa tự động 400 test/giờ, Hiệu máy : BX4000, Nhà SX: DIASYS DIAGNOSTIC SYSTEMS GmbH, Nước SX: Đức				
1	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Glucose	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. R1: 4 x 57,8ml; R2: 3 x 26,5ml	Hộp	50
2	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa ASAT (GOT)	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng ASAT (GOT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. R1: 6 x 25ml; R2: 6 x 9,2ml	Hộp	60
3	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa ALAT (GPT)	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng ALAT (GPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. R1: 6 x 25ml; R2: 6 x 9,2ml	Hộp	60
4	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Gamma-GT	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Gamma-glutamyltransferase (Gamma-GT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. R1: 4 x 57,8ml; R2: 3 x 26,5ml	Hộp	25
5	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Urea	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. R1: 4 x 57,8ml; R2: 3 x 26,5ml	Hộp	50
6	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Creatinine	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu theo phương pháp Jaffé. R1: 6 x 32,8ml; R2: 6 x 11,7ml	Hộp	50
7	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Uric Acid	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. R1: 6 x 32,8ml; R2: 6 x 11,7ml	Hộp	6
8	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Protein	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. R1: 196.8 mL, R2: 70.2 mL	Hộp	3

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
9	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Cholesterol	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương R1: 4x59.4ml	Hộp	12
10	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Triglycerides	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương R1: 4x59.4ml	Hộp	40
11	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa HDL-C	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Cholesterol Lipoprotein mật độ cao (HDL-C) trong huyết thanh hoặc huyết tương R1: 6 x 32,8ml; R2: 6 x 11,7ml	Hộp	9
12	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Calcium	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Calcium trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu R1: 6x32.8ml; R2: 6x11.7ml	Hộp	9
13	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa TruLab N	Chất kiểm chứng mức bệnh lý cho nhiều loại xét nghiệm thường quy 6 x 5ml	Hộp	25
14	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa TruLab P	Chất kiểm chứng mức bệnh lý cho nhiều loại xét nghiệm thường quy 6 x 5ml	Hộp	25
15	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa TruLab U	Chất hiệu chuẩn 1 mức cho nhiều loại xét nghiệm thường quy 6 x 3ml	Hộp	15
16	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Wash Solution No. 9	Nước rửa sử dụng cho máy sinh hóa 500ml x 1	Hộp	40
17	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Wash Solution No. 3	Nước rửa sử dụng cho máy sinh hóa 500ml x 1	Hộp	40
5. Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm huyết học tự động, Hiệu máy : Mythic 22, Nhà SX: Orphee/ BIT Analytical Instruments GmbH, Nước SX: Đức				

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
1	IVVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	*Dùng dịch đẳng trương dùng để pha loãng mẫu máu trước khi xét nghiệm và để duy trì môi trường thích hợp trong quá trình xét nghiệm trên máy phân tích huyết học. Dùng kèm với hóa chất ly giải, dung dịch rửa. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: -2-phenoxxyethanol 0.022% -Đệm -Natriclorua -Kaliclorua -EDTA -Chất ổn định - Chất tẩy rửa Quy cách : 10 lít/hộp	ml	100.000
2	IVD ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	*Dùng để ly giải hồng cầu để giải phóng hemoglobin để cho phép xét nghiệm hemoglobin xa hơn trên các máy phân tích huyết học. Nó có thể phá vỡ màng tế bào của hồng cầu và giải phóng các chất trong tế bào để chuẩn bị cho quá trình phân tích tiếp theo. Dùng kèm với dung dịch rửa, diluent. *Chứa các chất hoạt động bề mặt có tác dụng ly giải các tế bào hồng cầu và các chất bảo vệ bạch cầu giúp bảo vệ trạng thái của bạch cầu để cho phép sự biệt hóa các thành phần bạch cầu. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - Muối kiềm - Hệ thống đệm - Hỗn hợp của chất tẩy rửa ion (amoni bậc bốn) và không ion - Chất chelating hemoglobin - Chất bảo quản và các yếu tố bảo vệ bạch cầu Quy cách : 500 ml/chai	ml	5.000

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
3	IVD rửa dùng cho máy huyết học	*Dùng dịch dùng để loại bỏ các chất còn sót lại của vật liệu sinh học khỏi hệ thống đo lường của máy phân tích huyết học. Dùng kèm với hóa chất ly giải, diluent. *Chứa chất hoạt động bề mặt và một enzyme có thể hòa tan và loại bỏ các hạt hữu cơ lớn. *Các thành phần hoạt động của hóa chất: - Chất tẩy rửa: 0.17% - Savinase: 0.23% - Đệm - Natri clorua - Chất bảo quản - Chất ổn định Quy cách : 1 lít/chai	ml	10.000
4	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm huyết học	*Hóa chất kiểm chuẩn 3 mức cho máy xét nghiệm huyết học tự động hoặc bán tự động dùng nguyên lý trở kháng. *Thành phần: erythrocyte người, leukocytes và tiểu cầu động vật có vú trong môi trường giống huyết tương cùng chất bảo quản. Quy cách : 2 x 3 ml (L), 2 x 3 ml (N), 2 x 3 ml (H)	ml	72
	6. Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm nước tiểu tự động, Hiệu máy : Aution Eleven AE-4020, Nhà SX: Arkray, Nước SX: Philippines			
1	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu PU-4010, AE-4020 và AX-4060 của hãng Arkray Quy cách : 100 test/hộp	Test	1.200
	7. Hóa chất sử dụng cho Máy xét nghiệm sinh hóa tự động , Hiệu máy : Selectra Mach 5, Nhà SX: Elitech, Nước SX: Hà lan			

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	*) Hoá chất chẩn đoán in vitro này dùng để xác định định lượng alanin aminotransferase (ALT) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích dòng Selectra Mach. *) Quy cách: R1: 4x85ml + R2: 4x26ml *) Dãi đo: 10-450 U/L *) Thành phần gồm: - Hóa chất 1: R1 Tris buffer, pH 7.50 (30°C) L-alanine: 680 mmol/L LDH: ≥2000 U/L Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng - Hóa chất 2: R2 Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L NADH: 1,1 mmol/L Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng R1: 4x85ml + R2: 4x26ml	ml	800
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST/GOT	*) Hoá chất chẩn đoán in vitro này dùng để xác định định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích dòng Selectra Mach *) Quy cách: R1 : 4 x 85 mL R2 : 4 x 26 mL *) Dãi đo: 10.0 - 450.0 U/L (0.17-7.50 μkat/L) *) Thành phần: Hóa chất 1: R1 Tris buffer, pH 7.80 (30°C) L-Aspartate: 330 mmol/L LDH ≥ 2000 U/L MDH ≥ 1000 U/L Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/khối lượng) Hóa chất 2: R2 α-Ketoglutarate: 78 mmol/L NADH: 1.1 mmol/L Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/khối lượng) R1 : 4 x 85 mL R2 : 4 x 26 mL	ml	800

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Direct Bilirubin	*) Hóa chất chẩn đoán in vitro này dùng để xác định định lượng direct bilirubin trong mẫu huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích dòng Selectra Mach. *) Quy cách: R1 : 4 x 26 mL R2 : 4 x 8 mL *) Dải đo: 0.08 - 10.50 mg/dL (1.4 - 179.6 $\mu\text{mol/L}$) *) Thành phần Hóa chất 1: R1 Sulphanilic acid: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 Sodium nitrite: 11 mmol/L R1 : 4 x 26 mL + R2 : 4 x 8 mL	ml	70
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Bilirubin	*) Hóa chất chẩn đoán in vitro này dùng để xác định định lượng total bilirubin trong mẫu huyết thanh và huyết tương người ở người lớn và trẻ em trên 10 ngày trên máy phân tích dòng Selectra Mach. *) Quy cách: R1 : 4 x 26 mL R2 : 4 x 8 mL *) Dải đo: 0.25 - 25.00 mg/dL (4.3 - 427.6 $\mu\text{mol/L}$) *) Thành phần: Hóa chất 1: R1 Sulphanilic acid: 29 mmol/L Cetrimide: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 Sodium nitrite: 11 mmol/L R1 : 4 x 26 mL R2 : 4 x 8 mL	ml	70

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	*) Hóa chất chẩn đoán in vitro này dùng để xác định định lượng canxi tổng trong các mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu của người trên máy phân tích dòng Selectra Mach. *) Quy cách: R : 4 x 25 mL *) Dải đo: Huyết thanh/Huyết tương: 5.00-15.00 mg/dL (1.25-3.74 mmol/L) Nước tiểu: 1.50-18.00 mg/dL (0.37-4.49 mmol/L) *) Thành phần Hóa chất: R Good's Buffer, pH 6.5 (20-25°C) Arsenazo III 200 µmol/L	ml	50
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng total Cholesterol	*) Hóa chất chẩn đoán in vitro này dùng để xác định định lượng total cholesterol trong mẫu huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích dòng Selectra Mach. *) Quy cách: R : 6 x 90 mL *) Dải đo: 20-600 mg/dL (0.52-15.52 mmol/L) *) Thành phần Hóa chất: R Good's buffer, pH 6.7 Phenol: 24 mmol/L 4-Aminoantipyrine: 0.5 mmol/L Cholesterol esterase ≥ 180 U/L Cholesterol oxidase ≥ 200 U/L Peroxidase $\geq 1\ 000$ U/L Sodium azide $< 0.1\%$ (khối lượng/khối lượng) Đồng thời chứa chất hoạt động bề mặt và muối magiê để có hiệu suất tối ưu.	ml	540

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	*) Hóa chất chẩn đoán in vitro này dùng để xác định định lượng HDL cholesterol trong các mẫu huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích dòng Selectra Mach. *) Quy cách: R1 : 3 x 22 mL R2 : 1 x 24 mL *) Dải đo: 5 - 200 mg/dL (0.13 - 5.17 mmol/L) *) Thành phần: - Hóa chất 1: R1 Buffer, pH 6.85 N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS) ≥ 0.5 mmol/L Peroxidase ≥ 8 000 U/L Các hợp chất phospho vô cơ và hữu cơ - Hóa chất 2: R2 Buffer, pH 8.15 Cholesterol Oxidase ≥ 2 000 U/L Cholesterol Esterase ≥ 180 U/L Peroxidase ≥ 15 000 U/L 4-aminoantipyrine ≥ 2 mmol/L Chất hoạt động bề mặt 0.6 % Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/khối lượng) Cũng chứa ascorbate oxidase để đạt hiệu quả tối ưu.	ml	90

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	*) Hóa chất chẩn đoán in vitro này dùng để xác định định lượng creatinine trong các mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu của người trên máy phân tích dòng Selectra Mach. *) Quy cách: R1 : 4 x 69 mL R2 : 4 x 26 mL *) Dải đo: - Huyết thanh/Huyết tương: 0.25 - 30.00 mg/dL (22 - 2 652 µmol/L) - Nước tiểu: 5 - 450 mg/dL (0.4 - 39.8 mmol/L) *) Thành phần: - Hóa chất 1: R1 Good's buffer, pH 7.5 EHSPT: 0.4 mmol/L Creatinase ≥ 10 000 U/L Sarcosine Oxidase ≥ 3 500 U/L - Hóa chất 2: R2 Good's buffer, pH 7.5 Amino-4-Antipyrine: 2.95 mmol/L Creatininase ≥ 150 000 U/L Peroxidase ≥ 4 000 U/L Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/khối lượng)	ml	570
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	*) Hóa chất chẩn đoán in vitro này dùng để xác định định lượng gammaglutamyltransferase (γ-GT) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích dòng Selectra Mach. *) Quy cách: R1 : 2 x 26 mL R2 : 2 x 8 mL *) Dải đo: 15.0 - 1 200.0 U/L (0.25-20.00 µkat/L) *) Thành phần Hóa chất 1: R1 Glycylglycine, pH 7.70 (37 °C): 138 mmol/L Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/khối lượng) Hóa chất 2: R2 GLUPA-C: 23 mmol/L Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/khối lượng)	ml	100

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	*) Hóa chất chẩn đoán in vitro này dùng để xác định định lượng glucose trong các mẫu huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích dòng Selectra Mach. *) Quy cách: R : 6 x 90 mL *) Dải đo: 20.0- 400.0 mg/dL (1.11-22.20 mmol/L) *) Thành phần: Hóa chất: R Phosphate buffer, pH 7.4 Phenol: 10 mmol/L 4-Aminopyridine: 0.3 mmol/L Glucose Oxidase $\geq$ 10 000 U/L Peroxidase $\geq$ 700 U/L Sodium azide $<$ 0.1 % (khối lượng/khối lượng)	ml	1.000
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Protein	*) Hóa chất chẩn đoán in vitro này dùng để xác định định lượng protein toàn phần (total protein) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích Dòng Selectra Mach. *) Quy cách: R : 8 x 25 mL *) Dải đo: 0.20 - 12.00 g/dL (2.0 - 120.0 g/L) *) Thành phần Hóa chất: R Copper sulfate: 6 mmol/L Sodium hydroxide: 490 mmol/L Ngoài ra còn chứa các muối iodide và tartrate để đạt hiệu quả tối ưu.	ml	100

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglyceride trong các mẫu huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích dòng Selectra Mach; quy cách: R : 6 x 90 mL ; dài đo: 30 - 1000 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất : R -Good's buffer, pH 7.0 -p-Chlorophenol 2.7 mmol/L -ATP 3.15 mmol/L -Amino-4-antipyrine 0.31 mmol/L -Lipoprotein lipase $\geq 2\ 000\ \text{U/L}$ -Glycerol kinase $\geq 500\ \text{U/L}$ -Glycerol-3-phosphate oxidase $\geq 4000\ \text{U/L}$ -Peroxidase $\geq 500\ \text{U/L}$ -Sodium azide $< 0.1\ \%$ (w/w) -Cũng chứa muối magiê, FAD và chất hoạt động bề mặt để có hiệu suất tối ưu	ml	540
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong các mẫu huyết thanh và huyết tương, nước tiểu người trên máy phân tích dòng Selectra Mach; quy cách: R1 : 8 x 25 mL + R2 : 8 x 8 mL; Dài đo: -Huyết thanh/huyết tương: 10.0 - 300.0 mg/dL -Nước tiểu: 200-4500 mg/ dL Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.60 (37 °C) -α-Ketoglutarate 9 mmol/L -Urease $\geq 8\ 100\ \text{U/L}$ -GIDH $\geq 1\ 350\ \text{U/L}$ -Sodium azide $< 0.1\ \%$ (w/w) Hóa chất 2: R2 -NADH 1.3 mmol/L -Sodium azide $< 0.1\ \%$ (w/w)	ml	400

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	Hóa chất xét nghiệm định lượng axit uric trong các mẫu huyết thanh và huyết tương, nước tiểu người trên máy phân tích dòng Selectra Mach; quy cách: R : 8 x 25 mL; Dải đo: -Huyết thanh/huyết tương: 2.00 - 25.00 mg/dL -Nước tiểu: 5.0 - 250.0 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất : R -Buffer pH 7.00 (20-25°C) -EHSPT 0.72 mmol/L -Amino-4-antipyrine 0.37 mmol/L -Uricase ≥ 150 U/L -Peroxidase $\geq 12\ 000$ U/L -Sodium azide $< 0.1\%$ (w/w)	ml	100
15	Dung dịch rửa	Dung dịch dùng để rửa máy phân tích Dòng Selectra Mach Thành phần: - Dung dịch axit (pH 1,7	ml	600
16	Dung dịch rửa	Dung dịch dùng để rửa máy phân tích Dòng Selectra Mach Thành phần: - Dung dịch natri hypochlorit kiềm	ml	300
17	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa kim và cuvet của máy phân tích dòng Selectra Thành phần: - Sodium azide $< 0.1\%$ (W/W) - Cũng chứa chất hoạt động bề mặt	ml	1.500
18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá	Hoà chất hiệu chuẩn các xét nghiệm định lượng của Hệ thống lâm sàng ELITech được liệt kê trong bảng giá trị; Quy cách: 4 x 3 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Sodium azide $< 0.1\%$ (khối lượng/khối lượng) - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô.	ml	12

STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
19	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá	Hoá chất kiểm soát chất lượng việc thực hiện các xét nghiệm định lượng của Hệ thống lâm sàng ELITech được liệt kê trong bảng giá trị. Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Sản phẩm đông khô được bảo chế từ huyết thanh người có sử dụng chất phụ gia hóa học và sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô.	ml	100
20	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá	Hoá chất kiểm soát chất lượng việc thực hiện các xét nghiệm định lượng của Hệ thống lâm sàng ELITech được liệt kê trong bảng giá trị. Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Sản phẩm đông khô được bảo chế từ huyết thanh người có sử dụng chất phụ gia hóa học và sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô.	ml	100
8. Hóa chất sử dụng cho Hệ thống phân tích Hemoglobin tự động, Hiệu máy : D-10, Nhà SX: Bio-rad, Nước SX: Singapore				



STT	Tên hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Bộ thuốc thử định lượng Hemoglobin	*Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng hemoglobin A1c (mmol/mol theo IFCC và % theo NGSP) ở máu toàn phần của người bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) trao đổi ion trên D 10 Hemoglobin Testing System. *Bộ Thuốc thử bao gồm các vật tư cho 400 xét nghiệm: - 2 bộ Dung Dịch Đệm Rửa Giải 1. Mỗi chai chứa 2.000 mL dung dịch đệm Bis-Tris/Phosphate. Có chứa chất bảo quản natri azit < 0,05%. - 1 bộ Dung Dịch Đệm Rửa Giải 2. Mỗi chai chứa 1.000 mL dung dịch đệm Bis-Tris/Phosphate. Có chứa chất bảo quản natri azit < 0,05%. - 1 bộ Dung Dịch Rửa/Pha Loãng. Mỗi chai chứa 1.600 mL nước khử ion chứa chất bảo quản natri azit < 0,05%. - 1 Hộp Phân Tích. Hộp trao đổi cation (400 xét nghiệm), 4,0 mm ID x 40 mm. - Đĩa Mềm có thông số chương trình "Cập Nhật Bộ Thuốc thử" D 10 Hemoglobin A1c. - CD-ROM có thông số chương trình "Cập Nhật Bộ Thuốc thử" D 10 Hemoglobin A1c. - Bộ Chất Hiệu Chuẩn/Chất Pha Loãng: gồm 3 lọ chất hiệu chuẩn mức 1, 3 lọ chất hiệu chuẩn mức 2 và 1 lọ chất pha loãng. Các lọ chất hiệu chuẩn có chứa dịch máu tan của hồng cầu người ở dạng đông khô với gentamicin, tobramycin và EDTA làm chất bảo quản natri azit < 0,05%. - Chất Mỗi Máu Toàn Phần. Mỗi lọ chứa dịch máu tan của hồng cầu người ở dạng đông khô với gentamicin, tobramycin và EDTA làm chất bảo quản. - Lọ Mẫu. 50 lọ micro bằng polypropylene có nắp chọc, 1,5 mL. - 1 cuộn giấy in nhiệt. * Phạm vi báo cáo: - % HbA1c theo NGSP: 3.9 - 18.8 - mmol/mol HbA1c theo IFCC: 19 - 182	Test	800
2	Vật liệu kiểm soát mức 1, mức 2 xét nghiệm định lượng Hemoglobin (Total Glycated), Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1C, Hemoglobin F	* Hóa chất kiểm soát chất lượng được sử dụng trong xác định định lượng HbA1c. Hai mức độ Quy cách: Control L: 3 x 0.5 mL; Control H: 3 x 0.5 mL Thành phần: - Sản phẩm dạng đông khô được chuẩn bị từ máu toàn phần người.	ml	6



PHỤ LỤC 02

Tên đơn vị cung cấp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa chỉ:.....
Số điện thoại:.....
Số báo giá:.....



BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý bệnh viện

Căn cứ thư mời báo giá của đơn vị và khả năng cung cấp của công ty, chúng tôi xin gửi tới Quý bệnh viện bản báo giá các hàng hóa như sau:

Phần yêu cầu của Bệnh viện				Công ty báo giá							
STT	Tên hàng hoá	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Đơn vị tính	STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản/Quy cách	Hãng sản xuất, nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá đã bao gồm VAT (VNĐ)	Ghi chú

Báo giá đã bao gồm: Thuế VAT, chi phí vận chuyển v.v...

Bảng báo giá có hiệu lực 90 ngày kể từ ngày 24/11/2025, Điều kiện thanh toán (nếu có); thời gian giao hàng 72 giờ kể từ lúc nhận đơn hàng; và các điều kiện khác v.v...

....., ngày tháng năm 2025
Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)